

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/DS-ST
Ngày 18-4-2022
V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ-TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Hiệp.
2. Ông Phạm Văn Vũ.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên–Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Bình- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1982; Địa chỉ: đường số 6, Khu HP 3, phường TP, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phan Thị Mỹ L: Chị Nguyễn Thị Thảo N, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp QT, xã QĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1968 và bà Trần Thị N, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp AB, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông T có mặt, bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 09 tháng 03 năm 2020 ông T và bà N có nhiều lần mua thuốc, thức ăn, thuốc tại cửa hàng của chị L để nuôi tôm công nghiệp. Hai bên thỏa thuận, khi cần mua mặt hàng nào thì ông T và chị N điện thoại đến cửa hàng thì chị L sẽ giao hàng tận nơi cho ông T và chị N, khi nào thu hoạch tôm xong thì ông T và bà N phải có nghĩa vụ thanh toán

toàn bộ cho chị L. Mặc dù, các bên có thỏa thuận khi nào thu hoạch tôm xong dù lời hay lỗ thì ông T và chị N phải có nghĩa vụ thanh toán hết cho chị L. Tuy nhiên, có những vụ ông T và bà N thua lỗ thì chị L vẫn bán tiếp, tính đến ngày 15/4/2021 thì ông T và bà N còn nợ chị L số tiền là 84.317.750 đồng. Ngày 13/11/2021 chị L với ông T và bà N chốt nợ với nhau thì ông T và bà N xác nhận còn nợ chị L số tiền là 84.317.750 đồng. Sau nhiều lần nhắc nhở nhưng ông T và bà N vẫn không toán nợ cho chị L nên chị L khởi kiện ông T và bà N.

Nay chị L yêu cầu ông T và bà N phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho chị L số tiền là 84.317.750 đồng, trả một lần.

Chị L tự nguyện rút lại yêu cầu ông T và bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L nợ lãi là 349.919 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Ông thừa nhận lời trình bày nêu trên của chị Ngoan là đúng.

Ông thừa nhận hiện nay ông và bà N còn nợ chị L số tiền là 84.317.750 đồng. Do tình hình dịch bệnh kéo dài, kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng ông không tiếp tục nuôi tôm nữa nên vợ chồng ông không có khả năng trả nợ cho chị L. Vợ chồng ông cam kết, khi nào có tiền thì vợ chồng ông sẽ tiếp tục nuôi tôm, nếu có lời thì vợ chồng ông sẽ trả cho chị L, chứ hiện nay ông không cam kết khi nào sẽ trả được số tiền nêu trên cho chị L được, bởi vì hiện nay gia đình ông rất khó khăn không có khả năng trả một lần theo yêu cầu của chị L.

Tại phiên tòa, ông cam kết mỗi tháng ông và bà N sẽ liên đới trả cho chị L mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời gian bắt đầu trả là tháng 07 năm 2022 âm lịch, trả cho đến khi nào hết số tiền 84.317.750 đồng. Ông đồng ý với việc rút yêu cầu của chị L đối với số tiền 349.919 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng bà N vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt là chưa chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L. Buộc ông T và bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền là 84.317.750 đồng. Việc chị L tự nguyện rút lại

yêu cầu ông T và bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L nợ lãi 349.919 đồng là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với đối với yêu cầu tính lãi của chị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Đặng Văn T và bà Trần Thị N hiện đang sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại số ấp AB, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Bị đơn Trần Thị N đã được Tòa án án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[4] Xét yêu cầu của chị L về việc tự nguyện rút lại yêu cầu ông T và bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L nợ lãi là 349.919 đồng. Xét thấy: việc rút yêu cầu khởi kiện này chị L là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét thấy: Hợp đồng mua bán tài sản giữa chị L với ông T và bà N được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Ông T thừa nhận hiện nay ông và bà N còn nợ chị L số tiền là 84.317.750 đồng. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy hợp đồng này làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện ông T và bà N đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó, việc chị L yêu cầu ông T và bà N phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho chị L số tiền là 84.317.750 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa ông T cho rằng hiện nay kinh tế gia đình ông rất khó khăn, không có khả năng trả một lần, ông yêu cầu được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời hạn trả lần đầu bắt đầu từ tháng 07 năm 2022 âm lịch trả cho đến khi hết số tiền 84.317.750 đồng. Xét thấy: Do ông T và bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho chị L trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến

quyền lợi của chị L. Đồng thời, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu của ông T nên không có căn cứ chấp nhận.

[7] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên ông T và bà N phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do ông T là con của liệt sĩ nên được miễn nộp án phí theo quy định.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Mỹ L về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Đặng Văn T và bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Thị Mỹ L nợ lãi là 349.919 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Mỹ L. Buộc ông Đặng Văn T và bà Trần Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Thị Mỹ L số tiền là 84.317.750 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phan Thị Mỹ L được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.117.000 đồng theo biên lai thu số 0004316 ngày 04 tháng 01 năm 2022.

Ông Đặng Văn T được miễn nộp án phí.

Bà Trần Thị N phải nộp là 2.107.943 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

